

UBND TỈNH BẠC LIÊU
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SXD-QLXD
Về việc công bố giá vật liệu xây
dựng tại thời điểm tháng 11 năm
2024 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

Bạc Liêu, ngày tháng năm 2024

Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Sở Công Thương;
- Sở Giao thông vận tải;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Căn cứ Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền công bố hệ thống giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu;

Căn cứ Công văn số 3325/STC-GDNCS ngày 11/12/2024 của Sở Tài chính về việc góp ý dự thảo công bố giá vật liệu xây dựng tháng 11 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu (nhận văn bản ngày 12/12/2024);

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;

Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, cụ thể như sau:

1. Sở Xây dựng công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 11 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu để các đơn vị áp dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. (Chi tiết xem tại Bảng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 11 năm 2024 đính kèm).

2. Giá công bố của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng

(*chân công trình*) để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

3. Trường hợp giá vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục b, điểm 3 khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023.

4. Chủ đầu tư được thuê các tổ chức, cá nhân tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng có đủ điều kiện năng lực, hành nghề kinh nghiệm chuyên môn thực hiện các công việc hoặc phần công việc liên quan tới việc xác định, thẩm tra giá xây dựng công trình. Tổ chức, cá nhân tư vấn chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật trong việc đảm bảo tính hợp lý, chính xác của các đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp và chỉ số giá xây dựng do mình lập chủ đầu tư và pháp luật trong việc đảm bảo tính hợp lý, chính xác của các đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp và chỉ số giá xây dựng do mình lập.

5. Các tổ chức cá nhân có liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

6. Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo Bảng công bố giá này không phù hợp với giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá vật liệu xây dựng của địa phương thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc cung ứng vật liệu xây dựng (*trừ những loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường*) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc tham khảo giá của vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác.

7. Công trình giáp ranh giữa hai huyện, thị xã, thành phố thì áp dụng giá vật liệu xây dựng tại nơi có giá vật liệu xây dựng đến chân công trình thấp nhất.

8. Đối với dự án, công trình có sử dụng khối lượng lớn vật liệu xây dựng được cung cấp trực tiếp từ ngoài tỉnh (*cát, đá...*) thì chủ đầu tư tổ chức khảo sát, xác định giá cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (*để báo cáo*);
- UBND tỉnh Bạc Liêu (*để báo cáo*);
- Trang thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT; QLXD; TA (18).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lâm Tú Thanh

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Bạc Liêu	Thị xã Giá Rai	Huyện Hoà Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Đông Hải	
10	Vật liệu khác	Phụ gia 03 ngày đạt 60% đến 70% mác thiết kế (R3)	m ³			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	
11	Vật liệu khác	Phụ gia 04 ngày đạt 60% đến 70% mác thiết kế (R4)	m ³			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	
12	Vật liệu khác	Phụ gia 07 ngày 90% mác thiết kế (R7)	m ³			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	
13	Vật liệu khác	Phụ gia 14 ngày 90% mác thiết kế (R8)	m ³			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	
14	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm B4	m ³			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	
15	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm B6	m ³			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	
16	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm B8	m ³			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	
17	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm B10	m ³			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
18	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm B12	m ³			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	
19	Vật liệu khác	Bê tông sử dụng xi măng bền Sunfat	m ³			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	
II. BÊ TÔNG NHỰA NÓNG (Công ty cổ phần BTN Hiệp Phát , địa chỉ: khóm Vĩnh Mỹ, Phường 3, Thị xã Ngã Năm, Tỉnh Sóc Trăng, SĐT: 0915646750)																		
1	Bê tông	Bê tông nhựa nóng C4.75	Tấn	TCVN 13567-1:2022		Công ty cổ phần BTN Hiệp Phát					1.741.550	1.782.000	1.755.000	1.728.000	1.701.000	1.741.550	1.863.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Bạc Liêu	Thị xã Giá Rai	Huyện Hoà Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Đông Hải
4	Bê tông	Cọc bê tông DƯL 150x150-35Mpa \geq M400; (sử dụng thép fi 12)	m	TCVN 11823:2017 TCVN 5574:2018 TCVN 7888:2021	L \geq 3m	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					130.100	130.100	130.100	130.100	130.100	130.100	130.100
* Cọc bê tông DWL 200x200mm-M400, cường độ thép 14.200kg/cm2: đoạn mũi không nổi cọc																	
1	Bê tông	Cọc bê tông DƯL 200x200-35Mpa \geq M400;	m	TCVN 11823:2017 TCVN 5574:2018 TCVN 7888:2021	Từ L \geq 4m đến < 7m	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					267.500	267.500	267.500	267.500	267.500	267.500	267.500
2	Bê tông	Cọc bê tông DƯL 200x200-35Mpa \geq M400;	m	TCVN 11823:2017 TCVN 5574:2018 TCVN 7888:2021	Từ L \geq 7m đến \leq 8m	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
* Cọc bê tông DWL 200x200mm-M400, cường độ thép 14.200kg/cm2: đoạn có nổi cọc																	
1	Bê tông	Cọc bê tông DƯL 200x200-35Mpa \geq M400;	m	TCVN 11823:2017 TCVN 5574:2018 TCVN 7888:2021	Từ L \geq 4m đến < 7m	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					280.200	280.200	280.200	280.200	280.200	280.200	280.200
2	Bê tông	Cọc bê tông DƯL 200x200-35Mpa \geq M400;	m	TCVN 11823:2017 TCVN 5574:2018 TCVN 7888:2021	Từ L \geq 7m đến \leq 8m	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					261.300	261.300	261.300	261.300	261.300	261.300	261.300
IV. CÁT CÁC LOẠI																	
1	Cát	Cát san lấp	m ³			Do địa phương cung cấp					281.818	272.727	322.727		270.000	290.000	350.000
2	Cát	Cát vàng	m ³			Do địa phương cung cấp										330.000	390.000
3	Cát	Cát vàng (sàn)	m ³			Do địa phương cung cấp					381.818	351.000				370.000	
4	Cát	Cát vàng to	m ³			Do địa phương cung cấp										360.000	
5	Cát	Cát vàng bê tông sàn 1.6	m ³			Do địa phương cung cấp					418.182					380.000	
6	Cát	Cát vàng bê tông sàn 1.8	m ³			Do địa phương cung cấp					436.364		418.182			410.000	
V. CỬ TRÀM CÁC LOẠI																	
1	Củ tràm	Củ 4 (Dài 3,7m; đường kính ngọn > 3,5cm)	cây			Do địa phương cung cấp							10.909			17.000	21.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Bạc Liêu	Thị xã Giá Rai	Huyện Hoà Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Đông Hải
2	Cừ trầm	Cừ 4 (Dài 3,7m; đường kính ngọn > 3,8cm)	cây			Do địa phương cung cấp							14.545			18.000	23.000
3	Cừ trầm	Cừ 4 (Dài 3,7m; đường kính ngọn > 4,0cm)	cây			Do địa phương cung cấp							18.182			22.000	30.000
4	Cừ trầm	Cừ 5 (Dài 4,7m; đường kính ngọn 3,5cm -> 3,8cm)	cây			Do địa phương cung cấp										25.000	37.000
5	Cừ trầm	Cừ 5 (Dài 4,7m; đường kính ngọn 4,0cm -> 4,4cm)	cây			Do địa phương cung cấp										28.000	
6	Cừ trầm	Cừ 5 (Dài 4,7m; đường kính ngọn 4,5cm -> 5,4cm)	cây			Do địa phương cung cấp										32.000	
VI. CỬA CÁC LOẠI (Công ty Cổ phần Eurowindow, địa chỉ: 39 Bis, Mạc Đình Chi, phường Đakao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, SĐT: 0949.525.369)																	
1	Cửa sổ	Cửa sổ 2 cánh mở trượt 1600x1600	m ²	Tiêu chuẩn Châu Âu		Cty cổ phần EuroWindow					3.407.164	3.407.164	3.407.164	3.407.164	3.407.164	3.407.164	3.407.164
2	Cửa sổ	Cửa sổ 2 cánh mở trượt 1400x1400	m ²	Tiêu chuẩn Châu Âu		Cty cổ phần EuroWindow					3.577.818	3.577.818	3.577.818	3.577.818	3.577.818	3.577.818	3.577.818
3	Cửa sổ	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (1200x1200)	m ²	Tiêu chuẩn Châu Âu		Cty cổ phần EuroWindow					3.809.068	3.809.068	3.809.068	3.809.068	3.809.068	3.809.068	3.809.068
4	Cửa sổ	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt 1 giữ cố định) 2400x1600	m ²	Tiêu chuẩn Châu Âu		Cty cổ phần EuroWindow					3.352.023	3.352.023	3.352.023	3.352.023	3.352.023	3.352.023	3.352.023
5	Cửa sổ	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt 1 giữ cố định) 2100x1400	m ²	Tiêu chuẩn Châu Âu		Cty cổ phần EuroWindow					3.516.315	3.516.315	3.516.315	3.516.315	3.516.315	3.516.315	3.516.315
6	Cửa sổ	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt 1 giữ cố định) 1800x1200	m ²	Tiêu chuẩn Châu Âu		Cty cổ phần EuroWindow					3.736.667	3.736.667	3.736.667	3.736.667	3.736.667	3.736.667	3.736.667
7	Cửa đi	Cửa đi 2 cánh mở trượt 1600x2400	m ²	Tiêu chuẩn Châu Âu		Cty cổ phần EuroWindow					3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791
8	Cửa đi	Cửa đi 2 cánh mở trượt 1600x2200	m ²	Tiêu chuẩn Châu Âu		Cty cổ phần EuroWindow					3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177
9	Cửa đi	Cửa đi 1 cánh mở quay (900x2400)	m ²	Tiêu chuẩn Châu Âu		Cty cổ phần EuroWindow					3.771.174	3.771.174	3.771.174	3.771.174	3.771.174	3.771.174	3.771.174
10	Cửa đi	Cửa đi 2 cánh mở quay (1800x2400)	m ²	Tiêu chuẩn Châu Âu		Cty cổ phần EuroWindow					3.626.134	3.626.134	3.626.134	3.626.134	3.626.134	3.626.134	3.626.134
VII. ĐÁ CÁC LOẠI																	
1	Đá	Đá 0x4	m ³			Do địa phương cung cấp					390.909	360.000				420.000	
2	Đá	Đá 1x2	m ³			Do địa phương cung cấp					450.000	468.000			490.000	490.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Bạc Liêu	Thị xã Giá Rai	Huyện Hoà Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Đông Hải
* CÀN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG																	
1	Vật tư ngành điện	Cản đèn MDC-D01 cao 2m vưon xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam				1.742.500	1.742.500	1.742.500	1.742.500	1.742.500	1.742.500	1.742.500
2	Vật tư ngành điện	Cản đèn MDC-D02 cao 2m vưon xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam				1.435.000	1.435.000	1.435.000	1.435.000	1.435.000	1.435.000	1.435.000
3	Vật tư ngành điện	Cản đèn MDC-D03 cao 2m vưon xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam				1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000
4	Vật tư ngành điện	Cản đèn MDC-K02 cao 2m vưon xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam				2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500
* CỘT TRANG TRÍ																	
1	Vật tư ngành điện	Đế gang DC06 (M16x260x260mm) + Thân nhôm D76 - 3.2m	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam				3.049.200	3.049.200	3.049.200	3.049.200	3.049.200	3.049.200	3.049.200
2	Vật tư ngành điện	Đế gang BAMBOO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D76 - 3.2m	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam				3.176.800	3.176.800	3.176.800	3.176.800	3.176.800	3.176.800	3.176.800
* CHÙM CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN																	
1	Vật tư ngành điện	Chùm CH02 - 4/5	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam				1.402.500	1.402.500	1.402.500	1.402.500	1.402.500	1.402.500	1.402.500
2	Vật tư ngành điện	Chùm CH11 - 4/5	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam				2.227.500	2.227.500	2.227.500	2.227.500	2.227.500	2.227.500	2.227.500
3	Vật tư ngành điện	Chùm CH06 - 4/5	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam				1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500
4	Vật tư ngành điện	Chùm CH08 - 4/5	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam				1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000
5	Vật tư ngành điện	Chùm ALEQUIN - 3/4	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam				1.089.000	1.089.000	1.089.000	1.089.000	1.089.000	1.089.000	1.089.000
6	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC RUBY công suất 90W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam				7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000
XV. XI MĂNG CÁC LOẠI																	
1	Xi măng	PCB40 Nghi Sơn	bao		50kg/bao	HAMACO BẠC LIÊU					72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727
2	Xi măng	PCB40 Hà Tiên	bao		50kg/bao	Do địa phương cung cấp					74.545	86.000				83.000	
3	Xi măng	PCB40 Tây đô	bao		50kg/bao	Do địa phương cung cấp										81.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Bạc Liêu	Thị xã Giá Rai	Huyện Hoà Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Đông Hải
4	Xi măng	PCB40 Hà Tiên đa dụng	bao		50kg/bao	Do địa phương cung cấp					79.091		75.455			83.000	90.000
5	Xi măng	PCB40 INSEE	bao		50kg/bao	Do địa phương cung cấp					78.182		81.818			85.000	92.000
6	Xi măng	PCB40 Holcim	bao		50kg/bao	Do địa phương cung cấp						87.273			85.000		
7	Xi măng	PCB30 Hà tiên	bao		50kg/bao	Do địa phương cung cấp									80.000	80.000	
XVI. XĂNG, DẦU, NHỚT																	
1	Vật liệu khác	Xăng không chì RON 95 - III	lít			Tập đoàn xăng dầu Việt Nam					19.130	19.130	19.130	19.130	19.130	19.130	19.130
2	Vật liệu khác	Dầu Diesel 0,05S-II	lít			Tập đoàn xăng dầu Việt Nam					17.194	17.194	17.194	17.194	17.194	17.194	17.194
3	Vật liệu khác	Dầu Hóa 2 - K	lít			Tập đoàn xăng dầu Việt Nam					17.625	17.625	17.625	17.625	17.625	17.625	17.625
XVII. DÂY KẼM GAI, DÂY SẮT VÀ ĐINH CÁC LOẠI																	
1	Vật liệu khác	Dây sắt buộc cốt thép	kg			Do địa phương cung cấp					17.727		16.364			20.000	23.000
2	Vật liệu khác	Đinh các loại	kg			Do địa phương cung cấp					22.727					25.000	22.000
3	Vật liệu khác	Dây kẽm gai	kg			Do địa phương cung cấp					22.727		20.909			22.000	22.000

Ghi chú:**1. Giá chưa có thuế VAT.**

2. Mức giá vật liệu xây dựng theo Công bố: Là mức giá được lấy theo giá trung bình phổ biến trong tháng của từng loại vật liệu có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách tại các nơi bán tập trung hoặc các nơi sản xuất, cung cấp trên địa bàn tỉnh. Được xác định phù hợp với tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật liệu sử dụng cho công trình xây dựng trên thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá của loại vật liệu có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang sử dụng ở công trình khác để làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; tính giá vật liệu đến hiện trường công trình để tính đơn giá, tính bù trừ chi phí vật liệu hoặc điều chỉnh giá trị dự toán phục vụ cho việc thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành trong từng thời gian.

3. Trường hợp giá vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chuẩn loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV của Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023.

4. Trường hợp dự án có yêu cầu phải sử dụng vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường, hoặc sử dụng vật liệu nhập khẩu thì phải thuyết minh cụ thể trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và thuyết minh thiết kế xây dựng.

5. Các tiêu chí cần đánh giá, xem xét khi lựa chọn giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình theo hướng dẫn tại điểm a mục 1.2.1.1 phụ lục IV Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023.

6. Đối với công trình sử dụng vốn ODA, trường hợp khi xác định giá những loại vật liệu mà thị trường trong nước có mà cần phải nhập khẩu theo quy định tại hiệp định vay vốn của nhà tài trợ thì giá các loại vật liệu nhập khẩu xác định theo báo giá nhập khẩu phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng, xuất xứ hàng hóa và mặt bằng giá trong khu vực.

7. Chủ đầu tư có thể thuê các tổ chức, cá nhân tư vấn có đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm chuyên môn thực hiện các công việc hoặc phần công việc liên quan tới việc lập hoặc thẩm tra đơn giá xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp, chỉ số giá xây dựng cho công trình theo phương pháp xây dựng chỉ số giá do Bộ Xây dựng công bố. Tổ chức, cá nhân tư vấn chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật trong việc đảm bảo tính hợp lý, chính xác của các đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp và chỉ số giá xây dựng do mình lập.

8. Đối với các đơn giá xây dựng trong dự toán gói thầu đấu thầu quốc tế, chủ đầu tư có trách nhiệm kiểm tra hoặc thuê tư vấn có điều kiện năng lực, kinh nghiệm chuyên môn thẩm tra về tính hợp lý, chính xác của các đơn giá xây dựng này trước khi sử dụng.

9. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công cụ thể của công trình và phương pháp xác định giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp theo hướng dẫn tại Phụ lục số 4 của Thông tư 11/2021/TT-BXD để tổ chức lập đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp làm cơ sở xác định tổng mức đầu tư, dự toán công trình.

10. Nhà thầu xây dựng: Quyết định định mức, đơn giá và các chi phí khác có liên quan đến giá dự thầu khi tham gia đấu thầu.

11. Công trình có địa bàn huyện giáp ranh thì áp dụng giá vật liệu xây dựng của huyện nào đó mà có giá vật liệu xây dựng đến chân công trình thấp nhất.